

Việc làm-thực trạng và những vấn đề bất cập ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

TRẦN MINH YẾN

Qúa trình đổi mới kinh tế của Việt Nam đã tạo nhiều cơ hội việc làm cho người lao động, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực. Tuy nhiên, một trong những vấn đề nổi cộm nhất hiện nay là tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm còn chiếm tỷ lệ lớn, thu nhập của đại bộ phận dân cư vẫn còn ở mức thấp. Vì vậy, vấn đề đặt ra là phải giải quyết tốt nhu cầu việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động. Điều đó đòi hỏi phải nắm rõ thực trạng, xu hướng phát triển cũng như những thách thức đối với vấn đề việc làm của nước ta trong giai đoạn đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế.

1- Tổng quan về lao động-việc làm

1.1. Về dân số và lao động

Nước ta có quy mô dân số lớn, tốc độ tăng dân số bình quân tương đối cao. Dân số cả nước năm 2000 là 77.635,4 nghìn người, đến năm 2005 là 83.119,9 nghìn người. Như vậy trong 5 năm, bình quân mỗi năm tăng khoảng 1,1 triệu người. Tỷ lệ dân số giữa thành thị và nông thôn có sự thay đổi theo chiều hướng tích cực, song còn chậm. Tỷ trọng dân số thành thị tăng từ 24,22% năm 2000 lên 26,75% năm 2005. Dân số chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn, năm 2005 có 73,25% dân số sống ở nông thôn. Do dân số tăng nhanh nên hàng năm lực lượng lao động đã được bổ sung với một số lượng đáng kể, nhất là ở khu vực nông thôn. Năm 2005, lực lượng lao động (LLLĐ) của cả nước là 44.382,1 nghìn người, tăng gần 1,13 triệu người so với năm 2004, và chiếm 53% dân số. LLLĐ dồi dào là một lợi thế rất lớn của nước ta, song đây cũng là một thách thức trong vấn đề giải quyết việc làm. Hơn nữa,

tỷ lệ lao động ở thành thị có tăng, song lực lượng lao động ở nông thôn còn quá lớn. Năm 2005 lực lượng lao động ở nông thôn là 33.313,9 nghìn người, chiếm 75,1% LLLĐ của cả nước. Đây là sự bất hợp lý trong cơ cấu lao động ở nước ta hiện nay và là vấn đề hết sức cấp bách về giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

Cơ cấu dân số phân chia theo giới tính không có biến đổi lớn. Trong khoảng 10 năm trở lại đây, tỷ lệ nam giới chiếm khoảng trên 49%, nữ giới chiếm khoảng gần 51%. Lực lượng lao động là nam giới trong thực tế có xu hướng tăng: năm 2004 lao động nam có 22.065,2 nghìn người, chiếm 51%, lao động nữ có 21.190,1 nghìn người, chiếm 49,0%. Năm 2005, lao động nam có 22.573,8 nghìn người, chiếm 51,26%, lao động nữ có 21.631,2 nghìn người, chiếm 48,74%. Như vậy tỷ trọng lao động nữ trong tổng lực lượng lao động đang có xu hướng giảm.

1.2. Về chất lượng lao động

Ở nước ta, chất lượng lao động của LLLĐ tuy đã có bước chuyển biến đáng kể do có sự cải cách và tăng cường đầu tư trong công tác giáo dục, đào tạo, dạy nghề, song nhìn chung còn thấp, chưa thể đáp ứng tốt và kịp thời những yêu cầu của công cuộc đổi mới và quá trình hội nhập. Chất lượng lao động được thể hiện ở một số mặt sau:

+ Về trình độ học vấn:

Việc thực hiện những mục tiêu cải cách giáo dục đã thực sự đem lại những chuyển biến về trình độ học vấn trong cộng đồng người dân, đây là một yếu tố thuận lợi mang tính nội sinh trong việc đẩy mạnh các hoạt động đào

tạo nghề cũng như giải quyết việc làm cho LLLĐ ở nước ta hiện nay. Xét về tổng thể thì trình độ học vấn của LLLĐ đã được nâng cao hơn, tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông đã tăng đáng kể. Tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung học phổ thông đã tăng từ 17,23% năm 2000 lên 21,2% năm 2005. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động biết chữ nhưng mới đạt trình độ tiểu học và dưới tiểu học còn cao, tỷ lệ mù chữ cũng còn khá cao. Tình trạng tái mù chữ xuất hiện ở nhiều nơi, nhất là ở các vùng núi, vùng sâu, vùng xa, khiến cho tỷ lệ người chưa biết chữ đã tăng lên từ 3,58% năm 2001 lên 5,0% năm 2004. Tuy nhiên tình trạng này đã được cải thiện bằng việc tích cực thực hiện chủ trương phổ cập tiểu học và xoá mù chữ. Đến năm 2005, tỷ lệ mù chữ đã giảm xuống còn 4,0%. Tỷ lệ lao động chưa tốt nghiệp tiểu học giảm từ 16,48% năm 2000 xuống còn 11,95% năm 2005. Nhìn vào số lượng và tỷ lệ thì tình hình dường như đã được cải thiện, song về chất lượng thì đây vẫn là vấn đề có nhiều bất cập.

Trong thực tế còn có sự cách biệt khá lớn về trình độ học vấn của LLLĐ giữa thành thị và nông thôn cũng như giữa các vùng, miền lãnh thổ. Năm 2003, ở khu vực thành thị, cứ 100 người tham gia LLLĐ thì có 67 người tốt nghiệp phổ thông cơ sở trở lên, cao gấp 1,5 lần so với chỉ số này ở khu vực nông thôn. Trong khi đó tỷ lệ mù chữ ở nông thôn lại cao gấp 4 lần so với thành thị. Năm 2004, ở Đồng bằng sông Hồng, cứ 100 người tham gia LLLĐ thì có 27 người tốt nghiệp phổ thông trung học, 51 người tốt nghiệp phổ thông cơ sở và chỉ có 3 người mù chữ hoặc chưa tốt nghiệp tiểu học, trong khi ở Đồng bằng sông Cửu Long có các chỉ số tương ứng là: 11, 16 và 33; ở Tây Bắc là: 12, 23 và 35; ở Tây Nguyên là: 16, 26 và 26. Các vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ là những vùng đông dân cư, tiềm năng sản xuất lớn, nhưng tỷ trọng lao động chưa biết chữ cao, tỷ lệ lao động có trình độ học vấn cấp THCS và THPT còn thấp. Trình độ học vấn của LLLĐ ở các vùng núi, vùng sâu, vùng xa vẫn thấp hơn nhiều so với các vùng khác.

Đây chính là một trong những nguyên nhân làm hạn chế khả năng tăng năng suất lao động và thu hút vốn đầu tư của vùng.

+ Về trình độ chuyên môn kỹ thuật:

Những năm gần đây, chất lượng của nguồn lao động nước ta về phương diện chuyên môn kỹ thuật đã được cải thiện đáng kể, tỷ lệ lao động được đào tạo tăng lên: từ 19,62% năm 2002 tăng lên 21% năm 2003, 22,5% năm 2004, và 24,79% năm 2005. Tuy nhiên đây vẫn là con số ít ỏi so với yêu cầu của thị trường lao động đang ngày càng phát triển, đặc biệt là ở các vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp và các khu đô thị tập trung. Nhiều ngành, nhiều địa phương còn rất thiếu lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, trong khi lao động phổ thông, lao động không có chuyên môn kỹ thuật còn chiếm một tỷ lệ lớn. Năm 2005, tỷ lệ lao động phổ thông (chưa qua đào tạo) là 75,21%. Đây là một trong những mặt yếu kém và bất lợi nhất của LLLĐ nước ta, nó thể hiện sức cạnh tranh của LLLĐ nước ta là yếu so với LLLĐ của nhiều nước trong khu vực.

Thực tế còn cho thấy có sự cách biệt lớn về trình độ chuyên môn kỹ thuật của LLLĐ giữa thành thị và nông thôn cũng như các vùng núi, vùng sâu, vùng xa. Năm 2005, vùng có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất là vùng Đông Nam Bộ 37,98%, Đồng bằng sông Hồng là 34,75%, thấp nhất là Tây Bắc 13,84%, sau đó là vùng Đồng bằng sông Cửu Long 16,75%.

1.3. Về tình trạng việc làm

Lực lượng lao động đông đảo được bổ sung hàng năm đang đặt ra nhiều vấn đề cấp bách. Các giải pháp về giải quyết lao động, việc làm đã được thực hiện tích cực và đạt nhiều hiệu quả. Số lao động có việc làm tăng lên, hàng năm tạo thêm được nhiều việc làm mới. Số lao động có việc làm thường xuyên tăng liên tục trong thời kỳ từ năm 1996 đến nay. Năm 1996, số lao động có việc làm thường xuyên là 34.907,6 nghìn người, đến năm 2004 tăng lên là 40.792,6 nghìn

người. (xem bảng 1). Tuy nhiên chất lượng của việc làm mới được tạo ra còn thấp, chủ

yếu tập trung ở khu vực phi kết cấu, phần lớn là lao động giản đơn.

BẢNG 1. Số người đủ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên

Đơn vị: Nghìn người

Năm	Tổng số	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1996	34907,6	17350,5	6463,6	28444,0
1997	34716,4	17453,9	6858,9	27857,4
1998	36018,3	18079,9	7222,4	28795,9
1999	35731,1	17716,9	7923,8	27807,2
2000	36205,5	17931,5	8185,9	28019,6
2001	37677,4	18638,9	8718,9	28958,5
2002	39289,6	-	9195,5	30094,1
2003	39585,0	-	9533,6	30051,4
2004	40792,6	19604,0	10140,7	30651,9

Nguồn: Thực trạng lao động-việc làm 1996 đến 2004.

** Cơ cấu lao động chia theo nhóm ngành kinh tế:*

Sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế đã có tiến bộ, song còn khó khăn và chậm chạp. Đến nay đại bộ phận lực lượng lao động vẫn tập trung trong ngành nông-lâm-ngư nghiệp. Tỷ trọng lao động trong nông-lâm-ngư nghiệp chiếm tới 57,90% năm 2004, và 56,80% (đến 1.7.2005), số liệu

tương ứng các năm trong ngành công nghiệp và xây dựng là 17,4% và 17,9%, trong ngành dịch vụ là 24,7% và 25,3% trong tổng số lao động có việc làm của cả nước. (xem bảng 2). Tỷ trọng lao động trong ngành nông-lâm-ngư nghiệp cao phản ánh mức độ thu hút lao động vào các ngành công nghiệp và dịch vụ chưa thực sự đủ mạnh để có thể làm thay đổi một cách căn bản cơ cấu lao động xã hội.

BẢNG 2. Cơ cấu lao động có việc làm cả nước theo nhóm ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Nông-lâm-ngư nghiệp	62,61	62,76	61,14	58,35	57,90	56,80
Công nghiệp-xây dựng	13,10	14,42	15,05	16,96	17,40	17,9
Dịch vụ	24,28	22,82	23,81	24,69	24,70	25,3

Nguồn: Tạp chí Kinh tế và phát triển, số 98, năm 2005, tr.21, và Báo Lao động, ngày 18-11-2005.

Đặc điểm nổi bật nhất trong cơ cấu lao động có việc làm là sự chênh lệch lớn giữa các vùng. Năm 2005, vùng được coi là có cơ cấu lao động tiến bộ nhất là vùng Đông Nam Bộ (tương ứng với các vùng I, II, III là: 27,8%, 30,9%; 41,3%); vùng có cơ cấu lao động kém phát triển nhất là vùng Tây Bắc với gần 84,87% lao động làm việc trong các ngành

nông, lâm, ngư nghiệp, chỉ có 5,23% lao động làm việc trong ngành công nghiệp và xây dựng, và 9,9% làm việc trong ngành dịch vụ.

Mặt khác, sự đóng góp của các khu vực kinh tế vào tốc độ tăng GDP trong những năm gần đây có chuyển biến theo chiều hướng tích cực song vẫn có sự chênh lệch

lớn, trong đó khu vực I có số lượng lao động nhiều nhất nhưng tỷ lệ đóng góp lại thấp nhất. Năm 2004, lao động trong khu vực I chiếm 57,9% nhưng chỉ đóng góp vào tốc độ tăng GDP 0,7%, trong khi hai khu vực kia đóng góp 6,9%; hoặc nếu xét theo cơ cấu GDP thì năm 2004 khu vực I chỉ đạt 21,76%, trong khi khu vực II đạt 40,09% và khu vực III đạt 38,15%.

* Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế cũng đã có những chuyển biến song chưa phải là lớn. Trong các khu vực thì khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tạo nhiều việc làm nhất. Năm 2005, lao động trong khu vực này chiếm 88,8% tổng số việc làm trong nền kinh tế; sau đó là khu vực kinh tế nhà nước chiếm 9,7% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 1,6% (xem bảng 3).

BẢNG 3. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế năm 2000-2005

Đơn vị tính: %

	2000	2002	2003	2004	2005
Kinh tế nhà nước	9,3	9,5	9,9	10,0	9,7
Kinh tế ngoài nhà nước	90,1	89,4	88,8	88,5	88,8
Khu vực ĐTNN	0,6	1,1	1,3	1,5	1,6

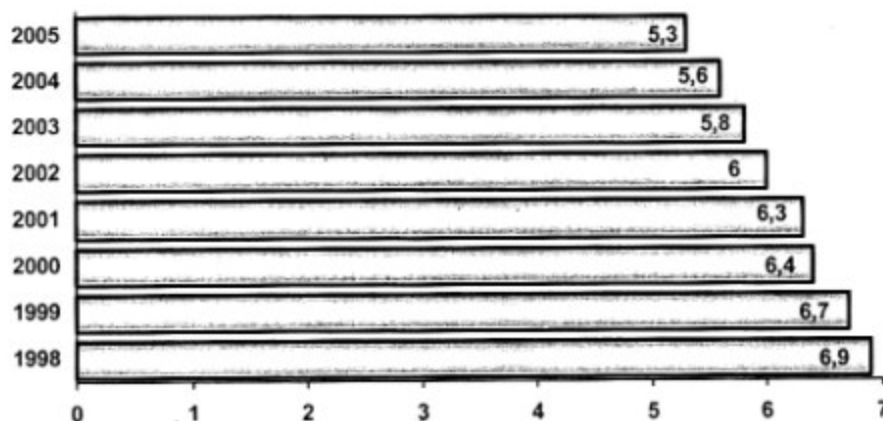
Nguồn: Niên giám thống kê 2004, 2005.

1.4. Vấn đề thất nghiệp

Nhìn chung, tình trạng việc làm đã được cải thiện đáng kể, tỷ lệ thất nghiệp giảm liên tục trên cả nước và ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn. Năm 2005, tỷ lệ thất nghiệp tại thành thị là 5,3%, (giảm 0,3% so với năm 2004), đặc biệt ở độ tuổi

15-24 tỷ lệ này là 13,4%, (giảm 0,5% so với 2004). Trong 8 vùng lãnh thổ thì vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất. Bên cạnh đó, tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng ở khu vực nông thôn là 80%, (tăng 1,6% so với năm 2004).

HÌNH 1. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (Đơn vị %)



Trong các vùng lãnh thổ, tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi ở khu vực thành thị đã giảm xuống ở 5 vùng là: Đồng bằng sông Hồng, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, và tăng lên ở các vùng Tây Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, thì thất nghiệp không chỉ có ở LLLĐ chưa qua đào tạo (chiếm 8%) mà còn có ở các nhóm lao động đã qua đào tạo (tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp là 4,4%; đã tốt nghiệp cao đẳng, đại học là 3,8%). Trong tổng số lao động thất

nghiệp ở thành thị, số người chưa tìm được việc làm sau khi thôi học hoặc tốt nghiệp các cơ sở đào tạo chiếm tới 73,7%. Đây cũng là một trong những vấn đề quan trọng cần phải quan tâm giải quyết bởi phần lớn số lao động này là những người còn trẻ tuổi, có sức khỏe, có trình độ học vấn, có tay nghề...

Bên cạnh vấn đề thất nghiệp ở thành thị, vấn đề thời gian lao động ở nông thôn chưa được sử dụng vẫn là một vấn đề bức xúc. Nếu xét một cách tương đối thì tỷ lệ thời gian lao động chưa được sử dụng ở khu vực này là 20,6%, nếu tính theo số tuyệt đối thì nghĩa là sẽ có là gần 7 triệu người thiếu việc làm.

1.5. Vấn đề di cư lao động

Thực tế ở nước ta hiện nay di cư lao động đang là một vấn đề lớn. Di cư từ nông thôn ra thành thị, từ ngành nghề này sang ngành nghề khác, từ nơi làm việc có thu nhập thấp sang nơi làm việc có thu nhập cao, từ nơi có ít cơ hội việc làm đến nơi có nhiều cơ hội việc làm (như ở các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị tập trung...). Đây là một quy luật tự nhiên trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội. Tuy nhiên, dòng di dân tự phát từ vùng nghèo, kém phát triển đến vùng phát triển hơn, từ nông thôn ra thành thị có xu hướng gia tăng, khó kiểm soát. Ước tính năm 2004, thành phố Hồ Chí Minh có khoảng hơn 80.000 lao động, Hà Nội có hơn 20.000 lao động làm việc thường xuyên đến từ các tỉnh khác. Số liệu thống kê của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội cho thấy số lao động di cư ra khỏi vùng lãnh thổ để kiếm việc làm là khá lớn. Khu vực có tỷ lệ người đi làm việc ở nơi khác cao nhất là Duyên hải Nam Trung Bộ (29,4%), sau đó là Đồng bằng sông Cửu Long (24,1%), thấp nhất là Tây Nguyên (0,7%) và Tây Bắc (0,1%). Trong khi đó khu vực có tỷ lệ người lao động đến tìm việc nhiều nhất là khu vực Đông Nam Bộ (68,5%). Đây là vùng có nhiều cơ hội việc làm và mức sống cũng như mức thu nhập cao hơn các vùng khác.

1.6. Về xuất khẩu lao động

Xuất khẩu lao động là một hoạt động kinh tế-xã hội có ý nghĩa quan trọng, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, nâng cao trình độ tay nghề và tác phong công nghiệp cho người lao động. Một trong những lợi thế về cạnh tranh xuất khẩu lao động của nước ta là nguồn lao động dồi dào, lực lượng lao động trẻ chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng lao động của toàn xã hội. Trong những năm gần đây, xuất khẩu lao động đã có những bước tiến đáng kể. Số lượng lao động xuất khẩu có thời hạn đã tăng từ 46.112 người năm 2002 lên 75.000 người năm 2003 và giảm xuống còn 67.447 người vào năm 2004. Đến nay, Việt Nam đã có trên 400.000 lao động đang làm việc có thời hạn ở gần 50 nước trên thế giới. Các thị trường xuất khẩu lao động chủ yếu của Việt Nam là Đài Loan, Malaixia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Lào... Hàng năm, số lao động xuất khẩu chuyển về nước khoảng 1,6 tỷ USD. Tuy nhiên, bên cạnh đó lao động xuất khẩu của ta cũng còn có những hạn chế, đặc biệt là trình độ tay nghề của người lao động còn thấp, tỷ lệ lao động xuất khẩu được đào tạo nghề còn khá khiêm tốn. Theo thống kê của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề trong tổng số lao động tham gia xuất khẩu lao động năm 2002 là 25%, năm 2003 là 35,5%. Năm 2004, mặc dù có 90% lao động xuất khẩu được đào tạo, nhưng chỉ có gần 50% trong số đó được đào tạo nghề trước khi đi, còn trên 40% được đào tạo nghề trực tiếp tại nơi làm việc. Đây là một trong những bất cập của công tác đào tạo nghề và nâng cao chất lượng lao động, nhất là lao động xuất khẩu của nước ta.

2. Một số kết quả về tạo việc làm

• *Khu vực nông nghiệp, nông thôn*, quá trình cải cách kinh tế đã mở ra nhiều cơ hội việc làm và nâng cao hiệu quả lao động cho người nông dân trên khắp mọi miền đất nước. Cơ chế khoán sản phẩm và khoán hộ trong nông nghiệp là một bước đột phá lớn trong nông nghiệp, nông thôn. Với những

cải cách này, người nông dân được tự do phát triển sản xuất kinh doanh theo năng lực của mình. Luật Đất đai, Luật Hợp tác xã (sửa đổi)... ra đời cùng nhiều cơ chế, chính sách khác như phát triển kinh tế nhiều thành phần, phát triển kinh tế trang trại, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng đa dạng hóa sản xuất đã giúp người nông dân không chỉ được hưởng nhiều quyền thực sự đối với đất đai, tăng cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập, mà còn mở rộng và tạo điều kiện tiếp cận thị trường. Điều đặc biệt quan trọng là, trong sản xuất nông nghiệp, sự đổi mới đã phá vỡ thế độc canh truyền thống trong ngành trồng trọt là chỉ chuyên trồng cây lương thực, mà dựa trên lợi thế tự nhiên và những nguồn lực sẵn có, mỗi vùng, mỗi địa phương đã lựa chọn sự chuyển đổi phù hợp, đem lại hiệu quả kinh tế cao đồng thời tạo ra rất nhiều việc làm mới. Chẳng hạn, ngoài trồng cây lương thực, nhiều địa phương chuyển sang trồng cây ăn quả cho năng suất và thu nhập thực tế cao hơn như tỉnh Bắc Giang, Hải Dương, Lào Cai...; hoặc trồng hoa, cây cảnh ở Hải Phòng, Hải Dương, ngoại thành Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh...; hoặc trồng cây công nghiệp như cà phê, cao su, hạt điều ở Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ. Trong chăn nuôi, ngoài phát triển chăn nuôi lợn, thì việc phát triển mạnh đàn gà, ngan, vịt đã đem lại nhiều việc làm và hiệu quả kinh tế cao cho người dân ở các vùng nông thôn. Trong nhiều năm, nhiều địa phương đã coi đây là những ngành nghề mũi nhọn, có tính chiến lược, làm cơ sở đẩy nhanh sự tăng trưởng kinh tế ở địa phương mình.

Trong nông thôn vấn đề tạo việc làm mới đã được triển khai và thực hiện có kết quả ở nhiều địa phương, thông qua nhiều cách thức khác nhau. Có thể tạo việc làm mới từ phát triển kinh tế trang trại; từ khôi phục và phát triển các làng nghề và làng nghề truyền thống; từ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa lớn. Bên cạnh đó là tác động

của hội nhập kinh tế quốc tế tới nông nghiệp, nông thôn. Điều thấy rất rõ là tác động của tự do hóa thương mại nông sản đã cho phép người nông dân được hưởng lợi với mức giá nông sản cao hơn hẳn giá thu mua trước đây do nhà nước ấn định. Đây cũng chính là động lực kích thích người nông dân tập trung đầu tư công sức, nguồn vốn và kinh nghiệm vào sản xuất nông nghiệp, nhằm tăng năng suất lao động và hiệu quả sản xuất. Và đây là lý do chủ yếu giúp cho một bộ phận lớn dân cư nông thôn thoát nghèo nhờ tạo ra nhiều việc làm và có thêm thu nhập.

Trong giai đoạn 2001-2005, ở nông thôn đã tạo cơ hội giải quyết việc làm cho trên 5 triệu lao động. Số hộ gia đình khu vực nông thôn tham gia vào các ngành nghề công nghiệp, dịch vụ ngày càng tăng. Đến nay đã có trên 1,4 triệu hộ tham gia sản xuất trong các ngành nghề nông thôn và nghề thủ công. Tỷ lệ hộ thuần nông chiếm 62,2%, hộ làm nghề nông kiêm ngành nghề khác là 26,5%, hộ phi nông nghiệp là 11,3%. Tại các địa phương có nghề (bao gồm cả nghề thủ công, dịch vụ) thì số lao động phi nông nghiệp chiếm khoảng 29,5% tổng số lao động. Mức thu nhập của người lao động trong các nghề phi nông nghiệp thường cao gấp 3 đến 4 lần so với lao động thuần nông.

Tuy nhiên, trong thời gian gần đây do tác động của nhiều yếu tố khách quan như thiên tai, bão lụt, do biến động của giá cả trên thị trường thế giới, do dịch bệnh trong gia súc, gia cầm, đồng thời do tác động chủ quan từ việc xây dựng kế hoạch chuyển dịch cơ cấu sản xuất, phát triển cây, con chưa tính đến điều kiện thị trường, nên trong sản xuất nông nghiệp đã gặp rất nhiều khó khăn, sản phẩm thu hoạch không tiêu thụ được, nhiều nơi người lao động lại rơi vào tình trạng không có việc làm.

• *Khu vực kinh tế tư nhân* đã có sự phát triển mang tính đột phá kể từ khi có Luật Doanh nghiệp, nó trở thành động lực mạnh mẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở nước ta. Đóng góp của khu vực kinh tế tư

nhân vào tăng trưởng GDP liên tục tăng, từ 36,6% năm 2000 lên 41,7% năm 2003, và khoảng 42% năm 2004. Đặc biệt, với những ưu thế về quy mô và chi phí thấp để tạo ra một chỗ làm việc, đồng thời phù hợp với chất lượng của lực lượng lao động và trình độ quản lý của người lao động, nên đây là khu vực có những đóng góp quan trọng đối với vấn đề tạo việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động. Năm 2004, số lao động làm việc trực tiếp trong các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân đã gần bằng tổng số lao động trong các doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh góp phần giải quyết khoảng 1,6 đến 2 triệu việc làm, trong đó doanh nghiệp vừa và nhỏ (chiếm 96% tổng số doanh nghiệp ngoài quốc doanh) đã thu hút 49% việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn, khoảng 25-26% lực lượng lao động cả nước. Các doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể (phi nông nghiệp) đã sử dụng khoảng 16% LLD xã hội với khoảng hơn 6 triệu người.

• *Khu vực đầu tư nước ngoài* cũng có thành tích rất quan trọng trong vấn đề tạo việc làm. Trong các năm từ 2000 đến 2004, số lượng lao động được tạo việc làm tăng liên tục trong khu vực này. Năm 2000, số lao động làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 379.000 người, năm 2001 là 450.000 người, năm 2002 là 590.000 người, năm 2003 là 665.000 người và năm 2004 là 739.000 người. So với năm 2000 thì số lao động của năm 2004 tăng khoảng gần 2 lần.

Đối với các khu công nghiệp, khu chế xuất (gọi chung là khu công nghiệp-KCN) từ khi thành lập đến nay đã có nhiều đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, đặc biệt là sự đóng góp trong tạo việc làm cho người lao động. Hiện nay, các KCN đã thu hút khoảng 60 vạn lao động trực tiếp và hơn 1 vạn lao động gián tiếp, trong đó tập trung nhiều nhất là Đồng Nai (gần 16 vạn lao động), tiếp đến là TP. Hồ Chí Minh (hơn 13 vạn LĐ), Hà Nội (13 vạn LĐ), Bình Dương (gần 10 vạn LĐ), Đà Nẵng (hơn 1,4 vạn LĐ), Hải Phòng (4.500 LĐ).

Có một sự đóng góp rất quan trọng của kênh tạo việc làm từ các chương trình quốc gia. Một trong những mục tiêu được ưu tiên hàng đầu của các chương trình này là tạo việc làm, tăng thu nhập cho những nhóm người yếu thế. Từ năm 1992, Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm được thành lập theo Nghị quyết số 120/HĐBT, trên cơ sở huy động nguồn vốn của Nhà nước, các tổ chức quốc tế hoặc Chính phủ các nước, các doanh nghiệp và cả hộ gia đình. Mục tiêu cơ bản của Quỹ là giải quyết việc làm với nhiệm vụ thực hiện chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế. Quỹ cung cấp tín dụng tạo việc làm với những món vay nhỏ, lãi suất thấp, ưu tiên cho các dự án tạo ra nhiều chỗ làm việc mới, các dự án thu hút nhiều lao động nữ, người nghèo, người thất nghiệp, các dự án áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ có sử dụng nhiều lao động.

Để thực hiện chiến lược giải quyết việc làm, tháng 7 năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giải quyết việc làm đến năm 2000. Chương trình này có hai nhánh hoạt động chủ yếu. Một là, phát triển kinh tế-xã hội tạo mở việc làm. Hai là, các hoạt động hỗ trợ trực tiếp để giải quyết việc làm cho các đối tượng yếu thế trên thị trường lao động. Một số chương trình quốc gia khác cũng nhằm mục tiêu tạo việc làm và thu nhập cho người lao động như: Chương trình trồng 5 triệu héctơ rừng, Chương trình 135 hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa thông qua việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, điện, đường giao thông, trường học, trạm y tế, thủy lợi... Đây là chương trình được xem như là một công cụ đặc biệt phục vụ cho tập trung nguồn lực xoá đói giảm nghèo. Trong giai đoạn 1999-2004, chương trình đã cấp vốn cho 2.233 xã nghèo nhất từ ngân sách nhà nước, và 129 xã còn lại nhận vốn từ nguồn vốn của tỉnh, với tổng vốn đầu tư là 6.795 tỷ đồng, tức là gần 430 triệu USD (nguồn: Đánh giá và lập kế hoạch cho tương lai, H. 2004, tr. 28). Chương trình

Quốc gia về xoá đói giảm nghèo với mục tiêu trợ giúp và tạo cơ hội cho những hộ nghèo, những người yếu thế để họ có việc làm và có nguồn thu nhập ổn định. Chương trình này đã hỗ trợ và tạo ra việc làm cho trên 500 nghìn lao động. Chương trình tín dụng nông thôn và các chương trình tín dụng khác đã tạo việc làm cho 3,7 triệu lao động.

3. Những thách thức cơ bản về vấn đề việc làm hiện nay và khi Việt Nam gia nhập WTO

• Thứ nhất, nguồn lao động tiếp tục tăng.

Do tốc độ dân số tăng cao ở thời kỳ trước, nên số người bước vào độ tuổi lao động ngày càng nhiều, tốc độ tạo việc làm không tăng kịp với tốc độ gia tăng của nguồn lao động. Hàng năm, có khoảng trên 1 triệu người bổ sung vào lực lượng lao động, trong đó lao động nông thôn chiếm phần đa số. Sức ép về việc làm ở khu vực nông thôn lớn là do tốc độ dân số tăng nhanh và do quỹ đất canh tác ngày càng bị thu hẹp bởi quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng. Năm 2004, cả nước có 1.130.600 lao động mới bổ sung thì lao động nông thôn đã có khoảng trên 764 ngàn người. Bên cạnh đó, một nguồn lao động dồi dào được bổ sung vào LLLĐ do quá trình điều chỉnh cơ cấu và cải cách doanh nghiệp nhà nước. Trong số lao động này thì nhóm người ở độ tuổi 40-50 chiếm phần lớn. Đặc điểm của nhóm lao động này là có số năm làm việc và số năm làm việc trong cơ quan nhà nước tương đối dài. Do vậy, họ có lợi thế là có nhiều kinh nghiệm làm việc, kỹ năng nghề nghiệp cao, khoản trợ cấp lớn để ổn định cuộc sống và tạo dựng việc làm. Song, ngược lại đó cũng là trở ngại lớn đối với họ bởi vì tuổi cao, lại được bao cấp về việc làm nên kém năng động trong tìm công việc mới, và tương đối khó hoà nhập trở lại thị trường lao động, khó cạnh tranh với lao động trẻ, khỏe, có kỹ năng.

• Thứ hai, sự mất cân đối giữa cung và cầu lao động.

Trên phạm vi toàn quốc, sự mất cân đối này được thể hiện rõ nhất là tỷ lệ thất

nghiệp và thiếu việc làm còn cao, đồng thời nguồn lao động đã không được sử dụng một cách có hiệu quả.

Về cung lao động: trong giai đoạn 2000-2004, bình quân mỗi năm LLLĐ cả nước tăng thêm 1,02 triệu người (tăng 2,5%/năm). Mức tăng như vậy là khá cao, tạo nên sức ép trên thị trường đối với cầu lao động. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị tuy đã giảm song vẫn còn ở mức cao. Tỷ lệ thời gian lao động chưa được sử dụng ở nông thôn còn khá lớn. Ngoài số lao động thống kê được, còn có nhiều người có việc làm nhưng không ổn định và thu nhập thấp, hoặc có người thiếu việc làm. Sức ép về việc làm như vậy sẽ tạo nên bất bình đẳng trong quan hệ lao động.

Sự chưa thích ứng của cung đối với cầu lao động còn thể hiện ở chỗ: số lượng lao động rất lớn nhưng chất lượng lao động lại thấp. Nguồn lao động cung ứng trên thị trường chủ yếu là lao động giản đơn, lao động phổ thông, chưa được đào tạo về tay nghề hoặc chuyên môn kỹ thuật. Số lao động này chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng số lao động (gần 80%), trong khi thị trường lao động hiện nay phần lớn lại đòi hỏi lao động có tay nghề và kỹ thuật. Mặt khác, vấn đề sử dụng lao động sau đào tạo chưa thực sự có hiệu quả. Trong thực tế, sinh viên tốt nghiệp ra trường gặp khó khăn trong tìm kiếm việc làm ngày càng đông, hoặc một số khác chấp nhận thất nghiệp, thậm chí làm trái ngành nghề đào tạo để được ở lại thành phố, trong khi ở nhiều vùng, nhiều địa phương rất thiếu lao động đã qua đào tạo. Như vậy, công tác sử dụng lao động như hiện nay rõ ràng còn thiếu sự điều tiết vĩ mô và thiếu tính khoa học, tính hiệu quả.

Sự chưa phù hợp giữa cung và cầu lao động còn thể hiện ở tình trạng thất nghiệp kết cấu. Hiện nay, ở một số vùng như miền núi, vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng ven biển vẫn thiếu nhiều lao động, nhưng khả năng di dân và di chuyển lao động đến những vùng đó còn rất hạn chế và khó khăn. Một số ngành có tiềm năng phát triển, có

khả năng thu hút được nhiều lao động, nhưng chưa tạo ra được những điều kiện để biến khả năng thành hiện thực (về vốn, kỹ thuật, công nghệ, thị trường,...) như ngành lâm nghiệp, ngư nghiệp, dịch vụ và du lịch...

Về cấu lao động: sự liên quan trước hết đến việc làm, đó là vấn đề tăng trưởng. Về mặt lý thuyết thì tăng trưởng luôn có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với thất nghiệp. Tăng trưởng kinh tế cao thì tỷ lệ thất nghiệp thấp và ngược lại. Tăng trưởng cao sẽ mở ra nhiều cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, tăng trưởng cao mới là điều cần để tạo thêm nhiều việc làm mới chứ chưa phải là điều kiện quyết định, bởi vì sự tăng trưởng chính bản thân nó lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác. Nước ta có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, song hiện nay chúng ta vẫn đang phải đối mặt với thực trạng thất nghiệp diễn ra ở nhiều ngành và nhiều vùng miền. Một trong những nguyên nhân chủ yếu gây nên hiện tượng này là do sự tăng trưởng đã dựa vào việc phát triển những ngành sử dụng nhiều vốn, ít lao động. Những ngành này thường đầu tư vốn để áp dụng công nghệ hiện đại, dùng máy móc thay thế lao động, vì vậy đòi hỏi sử dụng người lao động phải có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, trong khi phần lớn lực lượng lao động ở nước ta chưa đáp ứng được yêu cầu này. Do vậy, tăng trưởng kinh tế nhờ sử dụng công nghệ nhiều vốn sẽ không tận dụng được nguồn lao động vốn rất dồi dào ở nước ta, làm hạn chế cơ hội tạo việc làm.

Đối với các khu vực kinh tế liên quan trực tiếp đến vấn đề việc làm, tình hình diễn ra cũng không khả quan. Khu vực doanh nghiệp nhà nước, với quá trình cải cách, sắp xếp lại doanh nghiệp, nhất là việc đẩy mạnh cổ phần hóa, đã góp phần thu hẹp cơ hội việc làm. Khu vực DNNN ít có khả năng thu hút lao động ở quy mô lớn, do một bộ phận lớn làm ăn kém hiệu quả hoặc đang trong quá trình sắp xếp lại, chuyển đổi hình thức sở hữu, một bộ phận khác gặp khó khăn trong

sản xuất kinh doanh, một số khác bị giải thể. Ngoài ra, một số chính sách ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều vốn, công nghệ hiện đại đã và đang hạn chế khả năng tạo việc làm của khu vực này. Thực tế, tỷ lệ lao động làm việc trong các DNNN đã giảm trong những năm 2000-2003: từ 59,05% năm 2000 xuống còn 53,76% năm 2001, 48,53% năm 2002, và 43,77% năm 2003.

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đóng vai trò rất quan trọng trong vấn đề giải quyết việc làm. Đây là nơi có khả năng tạo được nhiều việc làm nhất. Tuy nhiên, tiềm năng thu hút thêm lao động của khu vực này có nhiều hạn chế: sự phát triển chủ yếu nặng về số lượng, phát triển bề rộng, chưa coi trọng chất lượng và chiều sâu, sản phẩm kém tính cạnh tranh (do chất lượng không cao); sự phát triển thiếu tính ổn định - do môi trường kinh doanh còn nhiều rủi ro (chính sách chưa ổn định, và có nhiều vướng mắc trong thủ tục hành chính).

Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tuy có tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm khá cao, song tỷ trọng trong GDP còn thấp, hơn nữa sự đầu tư phát triển lại tập trung vào các ngành công nghiệp nặng (dầu khí, bất động sản,...) - là những ngành cần nhiều vốn, có hệ số bảo hộ cao, sử dụng chủ yếu lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, do vậy khả năng thu hút lao động không phải là lớn.

Khu vực nông thôn, nơi chiếm trên 70% lực lượng lao động xã hội và chủ yếu làm nông nghiệp, cơ cấu lao động chưa hợp lý, diện tích đất canh tác bình quân đầu người thấp (ở nông thôn đồng bằng sông Hồng, bình quân ruộng đất canh tác là 500 m²/người, chỉ tạo được việc làm và nuôi sống 30-35% số lao động nông nghiệp hiện nay với mức trung bình), chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn diễn ra chậm và chưa hiệu quả, các ngành công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển, mức đầu tư cho nông nghiệp còn thấp, lao động đã qua đào tạo còn quá ít so với nhu cầu (chỉ có khoảng 10%

lao động đã được đào tạo), cho nên tình trạng thiếu việc làm ở khu vực này ngày càng trở nên gay gắt. Sự quá tải về lao động cộng với việc thu nhập thấp từ sản xuất nông nghiệp đã khiến cho nông dân ở nhiều nơi bỏ ruộng, đi làm ăn ở nơi khác. Mặc dù có nhiều biện pháp tạo việc làm cho lao động nông thôn (như phát triển công nghiệp nông thôn, phát triển các làng nghề, phát triển kinh tế trang trại...), song do nhiều nguyên nhân khác nhau, nên cũng chưa thực sự phát huy tính tích cực của nó trong vấn đề tạo việc làm.

Các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa tuy đã được hỗ trợ thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo, về tạo việc làm..., song đây vẫn là những vùng, miền có nhiều khó khăn nhất so với các vùng, miền khác trong cả nước, bởi có sự chênh lệch rất lớn về trình độ học vấn cũng như trình độ chuyên môn kỹ thuật, về mức độ thu nhập cũng như về đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội... Sự hạn chế về trình độ và sự thấp kém về cơ sở hạ tầng cộng với gia tăng dân số là những lý do chủ yếu tạo nên những thách thức về vấn đề việc làm đối với người lao động ở khu vực này.

• Thứ ba, chất lượng lao động còn thấp.

Nguồn cung lao động thì lớn tới mức dư thừa mà các doanh nghiệp vẫn đang phải đối mặt với tình trạng thiếu lao động có chuyên môn hoặc tay nghề phù hợp. Đó là một nghịch lý mà cho đến nay nó vẫn là vấn đề bức xúc nhất trong lĩnh vực lao động việc làm mà chúng ta chưa giải quyết được. Tình trạng thiếu hụt này càng trở nên nghiêm trọng hơn đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh có trang bị máy móc và công nghệ hiện đại, có nhu cầu lớn trong việc sử dụng lao động kỹ thuật, như các khu công nghiệp, khu chế xuất ở nước ta hiện nay.

Chất lượng lao động cho xuất khẩu lao động: thực tế cho thấy, đa số lao động xuất khẩu không có trình độ chuyên môn, chỉ là lao động phổ thông. Người lao động xuất khẩu không những yếu về trình độ chuyên môn mà còn yếu về ngoại ngữ, giao tiếp,

thiếu hiểu biết về phong tục, tập quán và luật pháp của nước sở tại, thiếu ý thức kỷ luật và ý thức chấp hành pháp luật, thiếu tác phong làm việc công nghiệp. Do vậy, dẫn đến tình trạng người lao động hay bỏ trốn khỏi nơi làm việc (theo hợp đồng) và tìm công việc có thu nhập cao hơn, nhất là tại các thị trường Hàn Quốc, Đài Loan và Nhật Bản...

• Thứ tư, tác động của quá trình đô thị hóa.

Đô thị hóa đã làm gia tăng và lớn lên hệ thống đô thị, đồng thời làm giảm mạnh diện tích đất canh tác trong nông nghiệp, và hệ quả là gây ra tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở khu vực nông thôn.

Theo báo cáo của Bộ Tài nguyên-Môi trường, trong giai đoạn 2000-2004, một lượng lớn diện tích đất nông nghiệp đã được chuyển đổi mục đích sử dụng: xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất gần 22.000 ha; xây dựng cụm công nghiệp vừa và nhỏ gần 35.000 ha; xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị gần 100.000 ha. Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi tăng nhanh, lại tập trung vào một số xã (có xã thu hồi tới 70-80%). Do vậy vấn đề việc làm ở những khu vực có đất bị thu hồi trở nên rất gay gắt. Trung bình mỗi hộ bị thu hồi đất có tới 1,5 lao động trong độ tuổi từ 18-40 rơi vào tình trạng không có việc làm. Số liệu đến tháng 12 năm 2004 cho thấy, các tỉnh có nhiều lao động bị mất việc do bị thu hồi đất như Hà Nam: 12.360 người; Hải Phòng: 13.274 người; Hải Dương: 11.964 người; Bắc Ninh: 2222 người; Tiền Giang: 1459 người

• Thứ năm, vấn đề thiên tai, bão lụt, dịch bệnh.

Đã có hàng chục vạn hecta lúa, hoa màu bị mất trắng, ngập lụt, hư hại, hàng nghìn hecta nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng, hàng nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hại, hàng vạn người lâm vào cảnh không nhà cửa, không còn tư liệu sản xuất... do bão lụt gây ra. Bên cạnh đó, đại dịch cúm gia cầm, dịch lở mồm long móng ở gia súc bùng phát

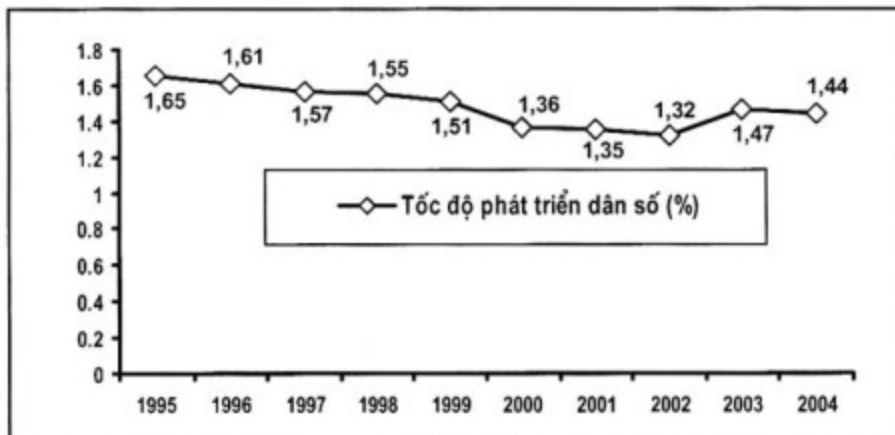
và tái phát ở nhiều tỉnh và thành phố trong thời gian vừa qua làm thiệt hại nhiều tỷ đồng cho người chăn nuôi. Việc tiêu hủy hàng chục triệu con gia cầm, việc cấm buôn bán và tiêu thụ gia cầm, thủy cầm đã làm cho hàng nghìn người chăn nuôi và làm các dịch vụ liên quan lâm vào cảnh mất việc. Trước những thiệt hại to lớn do thiên tai và dịch bệnh gây ra, Nhà nước đã có những biện pháp hỗ trợ, song không thể ngay lập tức tạo ra việc làm và ổn định đời sống cho hàng vạn người. Tình trạng này lại tạo nên một sự bức bách, một áp lực nữa về việc làm, đặc biệt ở khu vực nông thôn.

4. Một số nguyên nhân chủ yếu

• Sức ép của việc gia tăng dân số

Dân số nước ta hiện nay là trên 83 triệu người, đứng vào hàng thứ 3 ở Đông Nam Á và thứ 14 trên thế giới. Hàng năm, dân số tăng thêm khoảng trên 1,1 triệu người, gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế-xã hội và giải quyết việc làm. Một vài năm trước tốc độ tăng dân số giảm nhanh: từ 1,65% năm 1995, xuống 1,36% năm 2000 và 1,32% năm 2002. Tuy nhiên hai năm trở lại đây tốc độ dân số lại có xu hướng tăng: 1,47% năm 2003 và 1,44% năm 2004 (hình 2.)

HÌNH 2: Tốc độ tăng dân số (1995-2004)



Hơn nữa cơ cấu dân số đang chuyển dần sang cơ cấu dân số già do giảm tỷ lệ sinh tự nhiên và tăng tuổi thọ, tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi giảm, tỷ lệ người già (từ 60 tuổi trở lên) tăng. Do vậy số người trong độ tuổi lao động tăng và sẽ tăng rất nhanh. LLLĐ này sẽ là tiềm năng to lớn cho sự phát triển của đất nước nếu được đào tạo và sử dụng hợp lý. Nhưng ngược lại, đây lại là một áp lực lớn đối với vấn đề giải quyết việc làm nếu không có chiến lược đào tạo và sử dụng lao động phù hợp. Bên cạnh đó, dân số phân bố không đều giữa các vùng, miền lãnh thổ. Vùng Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất nước, chiếm 19,3% tổng dân số, nhưng diện tích chỉ chiếm 4% diện tích cả nước. Vùng Tây Bắc và Tây Nguyên là những vùng có diện tích lớn, nhưng mật độ dân số lại thấp nhất, chỉ khoảng 7%. Sự phân bố dân số không đều sẽ tạo ra áp lực

về việc làm, gây lãng phí trong việc sử dụng lao động (nơi thừa, nơi thiếu) và những vấn đề kinh tế-xã hội khác đối với các vùng và lãnh thổ.

• Sự bất cập trong vấn đề giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, thể hiện ở chỗ:

- Cơ cấu đào tạo bất hợp lý: đó là tình trạng mất cân đối trong quy mô đào tạo giữa bậc đại học, cao đẳng với trung học chuyên nghiệp, và dạy nghề. Theo tiêu chuẩn của nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, cơ cấu nguồn nhân lực được coi là hợp lý khi nó thể hiện là một cơ cấu hình tháp, nghĩa là: tỷ trọng công nhân kỹ thuật là lớn nhất, sau đó là tỷ trọng những người có trình độ trung học chuyên nghiệp, và đỉnh tháp là những người có trình độ cao đẳng, đại học. Theo tiêu chuẩn này, cơ cấu đào tạo của các nước là 10-4-1, trong khi ở Việt Nam cơ cấu này là 2,97/0,82/1. Đây là một sự bất hợp lý

ng nghiêm trọng trong cơ cấu nguồn nhân lực nước ta. Việc đào tạo thiên về các bậc đại học và cao đẳng, không chú ý đến việc dạy nghề như vậy nên trong khoảng 10 năm, từ 1986 đến 1997, số học sinh trong các trường dạy nghề đã giảm 35%, giáo viên dạy nghề giảm 31%, số trường dạy nghề giảm 41%. Tuy nhiên tình hình này đến nay đã được điều chỉnh dần cho phù hợp với yêu cầu của sự phát triển. Vấn đề dạy nghề đã có sự đổi mới thông qua việc phát triển hệ thống dạy nghề theo ba cấp trình độ đào tạo (sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề). Sự đổi mới này sẽ đáp ứng được việc đào tạo nhiều cấp trình độ theo yêu cầu của thị trường, thích ứng với trình độ kỹ thuật, công nghệ ngày càng phát triển, đồng thời tạo cơ hội và điều kiện cho người lao động học tập suốt đời để nâng cao trình độ nghề nghiệp.

Sự bất hợp lý còn thể hiện trong cơ cấu ngành nghề đào tạo. Hiện nay, đào tạo ở bậc đại học đang có xu hướng nghiêng nhiều về các ngành xã hội (có tới 42,78% số sinh viên theo học ngành luật, kinh tế) trong khi các ngành điện tử, kỹ thuật, công nghệ mới có nhu cầu rất lớn nhưng chưa được quan tâm đúng mức, do vậy còn thiếu nhiều nhân lực trình độ cao. Đa số các trường dạy nghề đều có xu hướng tập trung đào tạo các ngành nghề phổ biến như: kế toán, tin học ứng dụng, ngoại ngữ mà ít chú trọng tới việc đào tạo lao động công nhân kỹ thuật, cơ khí, sửa chữa, và lao động trong các ngành nông nghiệp.

- Đào tạo không gắn với nhu cầu thực tế, thiếu sự hợp tác giữa các cơ sở đào tạo với các đơn vị sử dụng, dẫn đến tình trạng lao động làm việc ở các lĩnh vực trái với chuyên ngành được đào tạo là phổ biến. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng làm không đúng ngành nghề khá cao. Chương trình, nội dung đào tạo tuy có đổi mới, song cũng vẫn còn nhiều nội dung chưa gắn với thực tiễn, hiện tượng dạy chay còn phổ biến. Đa số người lao động sau khi tốt nghiệp các trường đào tạo, dạy nghề đều không thể thích ứng với yêu cầu công việc mà phải qua

các lớp đào tạo lại, đào tạo bổ sung, gây ra sự lãng phí lớn cho gia đình và xã hội.

- *Chất lượng đào tạo thấp* không đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Doanh nghiệp cần lao động nhưng không tuyển dụng được vì có quá ít lao động có tay nghề, có chuyên môn tốt và phù hợp với công việc.

Vấn đề đào tạo chưa thực hiện đi trước, đón đầu, luôn đi sau thực tiễn, đồng thời thiếu một chiến lược phát triển nguồn nhân lực trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Hơn nữa, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế là điều kiện quan trọng nhất để mở rộng và phát triển thêm nhiều ngành nghề, tạo nhiều cơ hội việc làm. Song, điều có thể thấy là: cơ hội thì có nhưng bởi chất lượng nguồn nhân lực thấp không đáp ứng được yêu cầu, nên chúng ta đã không tận dụng và khai thác được hết những cơ hội đó.

• *Tốc độ đô thị hóa nhanh.*

Trong khi vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động còn nhiều bất cập, không theo kịp với tốc độ đô thị hóa, làm cho tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm gia tăng. Nguyên nhân của vấn đề này trước hết là do công tác quy hoạch còn có nhiều hạn chế. Việc thực hiện đô thị hóa chưa được gắn với sự phát triển tổng thể cả về kinh tế-văn hóa-xã hội của khu vực. Đồng thời do nhận thức của các cấp quản lý và của người lao động cũng hạn chế, chỉ quan tâm tới việc đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa để nhằm thu hút vốn đầu tư, thu hút các dự án mà không tính đến những vấn đề bất cập nảy sinh, nhất là vấn đề việc làm và nhiều vấn đề khác như môi trường, các hoạt động dịch vụ...

• *Các chương trình hỗ trợ của Nhà nước về tạo việc làm.*

Các chương trình đã đạt được một số kết quả nhất định, tuy nhiên sau một thời gian thực hiện đã bộc lộ một số hạn chế, ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả tạo việc làm. Đó là do nguồn vốn của các chương

trình này còn quá thấp so với nhu cầu thực tế nên chưa đáp ứng được yêu cầu của các dự án. Theo số liệu của Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm thì bình quân mỗi năm Quỹ được bổ sung 224 tỷ đồng (bao gồm ngân sách trung ương và địa phương), mới chỉ đáp ứng được 25% nhu cầu vốn của các dự án. Do nguồn vốn thấp nên mức cho vay bình quân trong 5 năm chỉ đạt 3,3 triệu đồng/1 lao động, bằng 22% so với mức cho vay quy định tối đa là 15 triệu đồng. Mặt khác, mức cho vay bình quân thấp, đối tượng cho vay lại nhiều, đầu tư dàn trải, nên khi xét duyệt dự án, ở các địa phương thường chia đều, chưa thực sự quan tâm đầu tư vào các ngành nghề có thế mạnh, có khả năng tạo mở nhiều việc làm như công nghiệp nông thôn, dịch vụ. Chất lượng việc làm còn thấp, chủ yếu là lao động giản đơn, thu nhập thấp, tính ổn định không cao, chưa có sự đột phá để làm thay đổi cơ cấu lao động ở khu vực nông thôn.

Ngoài những nguyên nhân trực tiếp trên, có thể thấy trong chiến lược phát triển kinh tế của nước ta chưa thấy rõ sự gắn bó chặt chẽ với chiến lược tạo việc làm. Việc phân bổ vốn cho các ngành, các khu vực chưa tính đến vấn đề này mà chỉ quan tâm trước hết đến sản lượng và lợi nhuận. Một số chính sách, cơ chế chưa thông thoáng, hoặc bất cập so với thực tiễn, làm hạn chế việc mở rộng cơ hội việc làm. Và đặc biệt, vấn đề tư duy tuy có nhiều đổi mới, năng động và linh hoạt hơn, song trong nếp nghĩ vẫn còn có tư tưởng mong đợi vào sự điều tiết và tạo việc làm từ phía Nhà nước. Đây là những cản trở không nhỏ đối với vấn đề giải quyết việc làm ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

5. Xu hướng phát triển việc làm trong thời gian tới

Bước sang thế kỷ XXI, đất nước thực hiện đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế, sẽ đem lại nhiều cơ hội việc làm nếu chúng ta biết nắm bắt thời cơ.

Xu hướng việc làm trong thời gian tới có thể phát triển như sau:

- Khu vực doanh nghiệp dân doanh vẫn là nơi tạo ra nhiều việc làm nhất. Trong giai đoạn 2001-2004, đã có 105.842 doanh nghiệp đăng ký thành lập, với tốc độ tăng bình quân mỗi năm là khoảng 23,4% về số lượng và 44,7% về vốn, gấp 2,6 lần về số lượng và 7,6 lần về vốn đăng ký so với giai đoạn 9 năm 1991-1999, đã tạo ra được hơn 1,5 triệu việc làm mới. Với tiềm năng đó, đây sẽ là khu vực thu hút lao động giản đơn với nhiều loại công việc phù hợp cho các đối tượng lao động tham gia.

- Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã có những chuyển biến tích cực. Khu vực này có tốc độ tăng trưởng cao hơn các khu vực kinh tế khác cả về giá trị sản xuất, tỷ trọng xuất khẩu cũng như tăng thu cho ngân sách nhà nước. Hoạt động của các DN này đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của các DN thuộc mọi thành phần kinh tế thông qua ảnh hưởng lan toả về quản lý, công nghệ cũng như qua việc ký kết và thực hiện các hợp đồng cung cấp nguyên vật liệu, phụ tùng, bán thành phẩm, tạo thêm công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động. Đây sẽ là nơi thu hút lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, đồng thời tạo việc làm thông qua việc hình thành hệ thống các công ty, xí nghiệp vệ tinh với các hợp đồng cung cấp nguyên vật liệu hoặc bán sản phẩm cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Các khu công nghiệp, khu chế xuất trong những năm tới được đầu tư phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Nhiều vùng, nhiều địa phương sẽ tận dụng cơ hội này để thúc đẩy kinh tế của địa phương mình phát triển. Điều đó chắc chắn sẽ đem đến nhiều cơ hội việc làm cho người lao động ở khu vực sở tại và cả các địa phương khác.

- Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH, và tác động của việc gia nhập WTO sẽ tạo ra những chuyển biến mạnh về cơ cấu lao động. Theo đó, các ngành sản xuất và chế biến hàng xuất khẩu, đặc biệt là những ngành có tổng kim ngạch xuất khẩu lớn và sử dụng nhiều lao động như

dệt may, giày dép, nuôi trồng và chế biến thủy sản, đồ điện tử, đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ và các ngành thương mại, dịch vụ sẽ là những ngành thu hút nhiều lao động và tăng thu nhập, nâng cao đời sống nhân dân.

- Xuất khẩu lao động là một trong những hướng phát triển quan trọng. Nguồn thu nhập cao từ hoạt động xuất khẩu lao động đã góp phần tăng nguồn thu ngoại tệ, cải thiện đời sống người lao động. Có nhiều lao động sau khi hết hợp đồng về nước đã tích lũy được một số vốn khá, có khả năng đầu tư vào một lĩnh vực nào đó, tạo việc làm cho một bộ phận lao động khác, đóng góp vào sự phát triển và ổn định kinh tế-xã hội. Trong lĩnh vực xuất khẩu lao động thì xu hướng xuất khẩu lao động có kỹ thuật, có chất lượng đang dần chiếm ưu thế. Năm 2005, trong tổng số hơn 70.000 lao động xuất khẩu thì có tới 80% là lao động kỹ thuật làm việc trong các lĩnh vực công nghiệp chế tạo, điện tử, may mặc, lắp ráp với mức lương cao. Xuất khẩu lao động đang được coi là ngành kinh tế mang lại nhiều lợi ích cho đất nước, là giải pháp quan trọng trong chiến lược giải quyết việc làm của nước ta.

- Khu vực nông nghiệp, nông thôn: tác động của quá trình hội nhập và việc gia nhập WTO sẽ mở ra nhiều cơ hội việc làm cho khu vực nông nghiệp, nông thôn ở các lĩnh vực ngành nghề (như: nuôi trồng thủy sản, trồng các loại cây nông nghiệp, cây công nghiệp như lúa, hạt tiêu, hạt điều, cà phê, ca cao, cây ăn quả...). Tuy nhiên, trong thời gian tới khu vực này vẫn là nơi phải chịu áp lực nặng nề nhất về việc làm. Đặc điểm sản xuất của khu vực này mang tính chất sản xuất nhỏ, tự cung, tự cấp và đầu tư phân tán, hoạt động sản xuất kinh doanh có tính rủi ro cao, hiệu quả đầu tư thấp và không ổn định, nên kém hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Công nghiệp nông thôn tuy đã được chú ý phát triển song chưa tạo ra bước đột phá, chưa thực sự tạo tiền đề cho quá trình chuyển biến trong cơ cấu kinh tế nông thôn. Do vậy, chưa thể có khả năng rút bớt lao động từ nông nghiệp sang các ngành nghề

khác. Chính vì vậy, áp lực về việc làm ở khu vực này vẫn là nặng nề nhất.

* *

Công cuộc đổi mới đã tạo ra động lực phát triển của nền kinh tế, phát huy nguồn lực và khơi dậy những tiềm năng to lớn của đất nước. Trên cơ sở đó, tạo những tiền đề quan trọng để giải quyết nhiệm vụ lớn lao của xã hội, đó là vấn đề việc làm cho người lao động. Thành công trong lĩnh vực này là đã tạo được nhiều việc làm mới ở nhiều ngành nghề và nhiều lĩnh vực, đồng thời tạo điều kiện cho người lao động được tham gia một cách tích cực và chủ động vào thị trường lao động, dần thích nghi với nó và có thể ứng xử kịp thời, linh hoạt trước những thay đổi bất thường của nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang đặt ra nhiều thách thức đối với lĩnh vực việc làm. Đây là một vấn đề kinh tế-xã hội rất lớn, cần có các giải pháp đồng bộ, từ chủ trương chính sách của Nhà nước đến các biện pháp thực tiễn, nhằm nâng cao chất lượng lao động, tạo nhiều cơ hội việc làm cho mọi tầng lớp nhân dân, góp phần nâng cao đời sống và thu nhập cho người dân, thúc đẩy kinh tế-xã hội phát triển./

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Niên giám thống kê các năm 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005.
2. Thực trạng lao động - việc làm ở Việt Nam các năm từ 1996 đến 2004, 2005
3. Kinh tế Việt Nam và thế giới năm 2002 - 2003, 2003-2004, 2004-2005, 2005-2006.
4. Kinh tế Việt Nam 2003, 2004, 2004, 2005 của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương.
5. Kinh tế Việt Nam năm 2004 - Những vấn đề nổi bật, H. Nxb Lý luận chính trị, 2005.
6. Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001: Đổi mới và Sự nghiệp phát triển con người, H: Nxb Chính trị quốc gia, 2001
7. Lê Khắc Triết: Đổi mới và phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam-Thực trạng và giải pháp, H. Nxb Lao động 2005.
8. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Chương trình phát triển Liên hợp quốc: đánh giá và lập kế hoạch cho tương lai: đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo và chương trình 135, Việt Nam, tháng 11-2004.